

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG – CTCP
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza
Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 -7
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	14 – 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km 10, QL 1 A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ đồng) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên thường trực
Ông Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Hiệp	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước..

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ .

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km 10, QL 1 A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số : 356/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của **Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP**, được lập ngày 30/08/2016, từ trang 8 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện

thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726 -2013 -133 -1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		786.601.532.932	1.007.235.513.438	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.512.765.080	153.928.733.827	
1. Tiền	111		25.443.127.178	86.198.064.227	
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.069.637.902	67.730.669.600	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.189.614.499	482.304.129.501	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	201.994.319.344	272.422.205.055	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	96.820.077.114	111.921.195.282	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5a	101.795.687.821	101.848.532.276	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.420.469.780)	(3.887.803.112)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		334.328.353.896	314.543.037.828	
1. Hàng tồn kho	141	V.7	335.828.353.896	316.043.037.828	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.570.799.457	56.459.612.282	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4.278.388.731	7.984.258.459	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.687.414.749	47.857.694.589	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	604.995.977	617.659.234	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		845.812.470.778	877.032.599.789	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.252.669.298	3.649.236.609	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	115.840.818	2.513.408.129	
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.136.828.480	1.135.828.480	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		140.142.303.236	93.610.559.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	138.484.753.356	91.709.766.500
- Nguyên giá	222		226.688.096.176	169.955.696.071
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(88.203.342.820)	(78.245.929.571)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.657.549.880	1.900.793.426
- Nguyên giá	228		3.095.129.360	3.095.129.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.437.579.480)	(1.194.335.934)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	186.029.091	56.284.311.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		186.029.091	56.284.311.913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	425.688.688.589	417.296.249.123
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.851.100.000	96.851.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		292.771.848.589	284.379.409.123
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.114.390.000	39.114.390.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.048.650.000)	(3.048.650.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278.542.780.564	306.192.242.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	278.542.780.564	306.192.242.218
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.632.414.003.710	1.884.268.113.227

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.393.531.673.801	1.617.438.700.715
I. Nợ ngắn hạn	310		973.611.991.983	1.170.108.865.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	141.185.472.440	219.996.170.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	505.136.107.472	272.695.745.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	3.104.701.539	13.004.549.420
4. Phải trả người lao động	314		6.265.106.433	13.276.855.853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	104.477.221.470	108.979.881.693
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	63.268.830.968	57.309.554.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	146.266.831.742	481.363.054.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.907.719.919	3.483.054.132
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		419.919.681.818	447.329.834.973
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	239.614.315.079	253.186.018.553
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	112.981.252	161.401.475
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	14.710.025.924	15.810.025.924
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	136.266.062.069	148.956.091.527
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	29.216.297.494	29.216.297.494
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.882.329.909	266.829.412.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	232.897.522.431	255.966.064.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.617.538.747	28.995.548.797
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.720.016.316)	11.970.515.737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		5.984.807.478	10.863.347.978
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	5.984.807.478	10.863.347.978
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.632.414.003.710	1.884.268.113.227

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



Bé Văn Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	268.338.693.750	185.177.260.224
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	6.631.711.000	11.468.875.669
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	261.706.982.750	173.708.384.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	246.211.944.450	171.938.893.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.495.038.300	1.769.491.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.161.940.774	43.866.047.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.063.209.723	13.132.157.365
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.800.490.633	11.445.106.136
8. Chi phí bán hàng	24		2.273.302.358	2.931.307.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	19.997.040.269	18.289.376.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9.676.573.276)	11.282.696.585
11. Thu nhập khác	31	VI.8	404.201.453	538.712.197
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.371.703.644	2.075.341.366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(967.502.191)	(1.536.629.169)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.644.075.467)	9.746.067.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	262.453.695	143.767.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(10.906.529.162)	9.602.299.426

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



Lê Văn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.644.075.467)	9.746.067.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.200.656.795	5.563.907.320
- Các khoản dự phòng	03	(2.467.333.332)	
- (Lãi)/ lỗ do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.128.985.231	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.861.471.338)	(25.164.078.537)
- Chi phí lãi vay	06	14.800.490.633	11.445.106.136
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(842.747.478)	1.591.002.335
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	131.332.891.815	(94.350.911.773)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(19.785.316.068)	(260.070.518.279)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	114.549.192.571	309.318.117.643
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	31.355.331.382	(206.596.149.319)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.415.979.874)	(11.438.712.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497.259.670)	(745.179.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.412.527.848
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.690.112.725)	(262.616.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	236.005.999.953	(252.142.440.038)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.975.762.908)	(16.613.450.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.392.439.466)	(9.384.960.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.969.040.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.861.471.338	25.164.078.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.493.268.964	27.134.708.431

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	187.093.372.228	480.998.927.338
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(534.879.624.661)	(364.388.352.667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(347.786.252.433)	116.610.574.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(108.286.983.516)	(108.397.156.936)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	153.928.733.827	253.606.413.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.128.985.231)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.512.765.080	145.209.256.181

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyên

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ đồng) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: xây lắp, chế tạo cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị
A Các đơn vị phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty	
1	Trung tâm nghiên cứu, tư vấn cơ điện và xây dựng – chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện – Xây dựng – CTCP
2	Công ty Cơ khí điện Thủy lợi – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP
3	Công ty Cơ điện Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hải Dương
4	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP
B Công ty con phụ thuộc	
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thiết bị Mê Kông

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

12. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.165.632.141	1.724.575.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.277.495.037	84.473.489.112
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	19.069.637.902	67.730.669.600
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.069.637.902	67.730.669.600
Cộng	44.512.765.080	153.928.733.827

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty con	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP Xây dựng 25	420.370	70,10%	70,10%	4.203.700.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	8.137.740	92,68%	92,68%	81.377.400.000
- Công ty TNHH điện Sông Mực	1.127.000	70,00%	70,00%	11.270.000.000
Cộng				96.851.100.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	1.104.000	46,00%	46,00%	11.040.000.000
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%	36,18%	7.236.191.473
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%	27,11%	2.439.680.000
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	517.480	29,28%	29,28%	3.713.680.000
- Công ty CP xây dựng 26	707.988	47,20%	47,20%	7.079.880.000
- Công ty CP Agromas	304.865	10,89%	10,89%	3.048.650.000
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500.000	11,11%	11,11%	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	935.710	25,58%	46,39%	9.357.100.000
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	666.700	28,95%	44,45%	6.667.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	60.000	20,00%	20,00%	600.000.000
- Công ty CP nồi hơi Việt Nam	466.570	13,63%	13,63%	4.665.700.000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật đồng dương	260.000	40,00%	40,00%	2.600.000.000
- Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	14.029.956	51,00%	51,00%	140.299.560.978
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	179.604	50,00%	50,00%	1.796.036.596
- Công ty CP Thủy điện Đaksrong	2.700.000	41,33%	45,00%	27.000.000.000
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLĐ	38.432	27,30%	27,30%	384.317.176
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1.380.000	41,44%	46,00%	13.800.000.000
- Công ty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	3.668.068	51,00%	51,00%	36.680.675.150
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	860.055	46,00%	46,00%	8.600.553.216
- Công ty liên doanh may Thành Đông	16.282	50,00%	50,00%	162.824.000
- Công ty CP Agreeensteel	60.000	30,00%	30,00%	600.000.000
Cộng				292.771.848.589

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	201.994.319.344	1.401.903.737	272.422.205.055	3.869.237.069
- Công ty CP Xây dựng 47	11.777.960.660		11.777.960.660	
- Công ty CP Thủy điện Hương Điền	8.759.626.322		17.259.626.322	
- Công ty CP thủy điện Sông Ba hạ	21.951.547.353		21.951.547.353	
- Ban quản lý DA thủy điện 7(A chưa thanh toán theo % tạm giữ - Thủy điện An Khê)	31.358.186.997		41.358.186.997	
- Ban quản lý DA thủy điện Sông bung 2	67.415.451.667		88.117.160.618	
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	7.555.767.472		17.222.867.582	
- John Deere Asia Singapore	3.944.324.671		3.604.970.891	
- Công ty CP thực phẩm sữa TH	1.369.513.151		5.730.086.558	2.467.333.332
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.861.941.051	1.401.903.737	65.399.798.074	1.401.903.737
b. Phải thu dài hạn khách hàng			-	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	173.408.589	173.408.589
Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	Công ty liên kết	61.791.706	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	93.909.682	899.939.502
Công ty TNHH điện Sông Mực	Công ty liên kết	11.283.735	
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty con		17.772.908
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Công ty liên kết		1.800.000
Công ty CP cơ điện NN & TL 18	Công ty liên kết		112.767.200

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	96.820.077.114		111.921.195.282	
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	14.436.984.866		13.894.781.373	
- ArcelorMital			34.007.875.561	
- Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	6.740.944.484		12.336.598.535	
- Công ty TNHH LIFTEC Việt Nam	7.527.092.323		7.599.760.000	
- Công ty CP dịch vụ và sản phẩm công nghiệp quốc tế	17.159.292.930		17.159.292.930	
- Công ty CP TM hàng hóa quốc tế IPC	11.480.000.000			
- Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	3.636.804.122		6.052.998.085	
- Công ty CP XD Hoa Lim	4.592.800.000			
- Các đối tượng khác	31.246.158.389		20.869.888.798	
b. Trả trước cho người bán dài hạn	115.840.818		2.513.408.129	
- Công ty TNHH MTV Lê Quang			2.121.586.433	
- Các đối tượng khác	115.840.818		391.821.696	

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty cổ phần xây dựng TL 1	Công ty liên kết	123.349.541	
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết		13.894.781.373
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	7.527.092.323	12.336.598.535
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	4.592.800.000	6.052.998.085
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	1.416.408.416	285.503.822
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	419.172.989	419.172.989
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	117.137.450	117.137.450
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết		343.251.100
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	817.548.998	240.048.998
Công ty Agreen stell	Công ty liên kết	4.200.000.000	
Dài hạn			
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết		275.980.878
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	115.840.818	115.840.818

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Dư nợ tạm ứng	12.369.514.517		10.746.342.178	
- Dư Nợ phải trả khác	2.256.455.943		1.058.727.269	
- Ký cược, ký quỹ	763.490.900		3.546.145.561	
- Phải thu khác	86.406.226.461	18.566.043	86.497.317.268	18.566.043
Cộng	101.795.687.821	18.566.043	101.848.532.276	18.566.043
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.136.828.480		1.135.828.480	
Cộng	1.136.828.480		1.135.828.480	-

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	2.998.065.236	208.082.305	5.153.313.987	208.082.305
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>				
+ Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	195.255.360	107.327.463	195.255.360	107.327.463
+ Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrimeco Tân Tạo	251.887.106	100.754.842	251.887.106	100.754.842
+ Ban quản lý BTĐ TĐC Lai Châu	93.557.566		93.557.566	
+ Công ty XD và thủy lợi 24	281.469.000		281.469.000	
+ Ban quản lý dự án xây dựng huyện Kim Sơn	158.068.000		158.068.000	
+ Công ty lắp máy điện nước	210.000.000		210.000.000	
+ Công ty may mặc xuất khẩu	138.017.920		138.017.920	
+ Sở nông nghiệp tỉnh Hòa Bình - Lào	220.171.590		220.171.590	
+ Công ty CP tư vấn xây dựng 3T	45.000.000		45.000.000	
+ Công ty CP Thực phẩm sữa TH	1.369.513.151	1.369.513.151	3.524.761.902	1.057.428.570
- Xưởng cơ khí Năm Râu	16.559.500		16.559.500	
+ Khác	18.566.043		18.566.043	
Cộng	2.998.065.236	1.577.595.456	5.153.313.987	1.265.510.875

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	87.096.708		3.486.583.006	
- Nguyên liệu, vật liệu	8.261.770.142		20.192.751.665	
- Công cụ dụng cụ	180.960.806		193.910.806	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	158.983.144.329		138.796.831.803	
- Thành phẩm	2.321.646.031		2.321.646.031	
- Hàng hóa	165.993.735.880	1.500.000.000	149.641.314.517	1.500.000.000
- Hàng gửi đi bán			1.410.000.000	
Cộng	335.828.353.896	1.500.000.000	316.043.037.828	1.500.000.000

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>106.245.001.527</i>	<i>91.730.715.079</i>
- Công trình thủy điện Chi Khê	37.808.414.210	42.081.407.004
- Công trình Phần thân Tòa nhà Vietinbank	64.898.502.128	49.218.647.193
- Công trình khác	3.538.085.189	430.660.882
<i>Công ty cơ khí điện thủy lợi</i>	<i>41.433.629.192</i>	<i>35.182.153.288</i>
- Công trình thủy điện Chi Khê	8.462.022.263	5.745.423.491
- Công trình thủy điện Lai Châu	15.704.747.656	21.168.908.554
- Công trình Phần ngầm Tòa nhà Vietinbank	5.077.514.430	5.137.978.918
- Công trình Phần thân Tòa nhà Vietinbank	3.240.638.060	
- Các công trình khác	8.948.706.783	3.129.842.325
<i>Trung tâm nghiên cứu Tư vấn cơ điện và xây dựng</i>	<i>172.777.297</i>	<i>172.777.297</i>
- Công trình Tàu hút bùn Mù Căng Chải	172.777.297	172.777.297
<i>Công ty cơ điện xây dựng - Chi nhánh TCT tại Hải Dương</i>	<i>9.797.126.050</i>	<i>10.376.575.876</i>
- Công trình DC 13	4.918.254.568	4.918.254.568
- Công trình DC 11	2.554.648.950	2.488.849.776
- Các công trình khác	2.324.222.532	2.969.471.532
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	<i>1.287.226.243</i>	<i>1.287.226.243</i>
<i>Công ty TNHH MTV Mekong</i>	<i>47.384.020</i>	<i>47.384.020</i>
Cộng	158.983.144.329	138.796.831.803

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<i>-</i>	<i>51.014.483.181</i>
- Dây chuyền thiết bị CT Vietinbank		9.456.079.214
- Cầu trục 30T		2.378.947.567
- Máy móc gia công và dây chuyền dầm		19.380.070.268
- Dây chuyền g/c thép (Peddinghaus)		14.471.450.793
- Cầu trục 16 T		1.159.220.699
- Các TS khác		4.168.714.640
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>186.029.091</i>	<i>1.383.629.091</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>-</i>	<i>3.886.199.641</i>
- Cải tạo nhà xưởng		3.886.199.641
Cộng	186.029.091	56.284.311.913

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Phần mềm máy tính			Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		3.095.129.360			3.095.129.360
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		3.095.129.360		-	3.095.129.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.194.335.934			1.194.335.934
Số tăng trong kỳ		243.243.546		-	243.243.546
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		243.243.546			243.243.546
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		1.437.579.480			1.437.579.480
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1.900.793.426			1.900.793.426
Tại ngày cuối kỳ		1.657.549.880		-	1.657.549.880

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<u>4.278.388.731</u>	<u>7.984.258.459</u>
- Chi phí CCDC chờ phân bổ		6.564.000
- Chi phí chờ kết chuyển	4.278.388.731	7.977.694.459

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<u>278.542.780.564</u>	<u>306.192.242.218</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	571.938.146	889.571.029
- Chi phí cầu tháp liebher chờ phân bổ	186.710.719.569	198.453.564.155
- Chi phí thuê chuyên gia phục vụ công trình Vietinbank	54.005.968.003	67.218.621.885
- Chi phí khấu hao máy móc phục vụ công trình Vietinbank	5.045.490.027	7.285.332.188
- Chi phí bảo hành công trình An Khê - Ba Hạ	29.216.297.494	29.216.297.494
- Chi phí chờ phân bổ cho thầu phụ	76.358.744	
- Lợi thế thương mại của Công ty Mê Kông	2.916.008.581	3.128.855.467
Cộng	<u><u>282.821.169.295</u></u>	<u><u>314.176.500.677</u></u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem phụ lục 3)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	141.185.472.440	141.185.472.440	219.996.170.281	219.996.170.281
- Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	8.593.580.680	8.593.580.680	13.482.150.315	13.482.150.315
- Công ty TNHH Kỹ thuật Balkan	8.727.775.421	8.727.775.421	9.751.346.868	9.751.346.868
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	3.942.753.282	3.942.753.282	10.980.557.544	10.980.557.544
- ALFASI	17.010.435.560	17.010.435.560	17.094.193.300	17.094.193.300
- LIEBHERR	-	-	49.416.600.000	49.416.600.000
- ANDRITZ	24.605.379.211	24.605.379.211	24.825.660.135	24.825.660.135
- Công ty CP thương mại hàng hóa quốc tế IPC	-	-	7.492.448.492	7.492.448.492
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển năng lượng xanh	9.628.733.224	9.628.733.224	13.902.430.376	13.902.430.376
- Công ty TNHH Dịch vụ Nam Hải	1.929.545.598	1.929.545.598	7.030.627.128	7.030.627.128
- Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba	4.695.834.242	4.695.834.242	4.695.834.242	4.695.834.242
- Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	3.276.322.043	3.276.322.043	3.765.406.113	3.765.406.113
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	3.362.418.000	3.362.418.000	3.362.418.000	3.362.418.000
- Công ty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và xây dựng	4.034.217.448	4.034.217.448	4.373.172.577	4.373.172.577
- Các đối tượng khác	42.015.467.995	42.015.467.995	45.676.131.791	45.676.131.791
- Phải trả người bán tại Công ty TNHH MTV Mekong	9.363.009.736	9.363.009.736	4.147.193.400	4.147.193.400
b. Phải trả người bán dài hạn	239.614.315.079	239.614.315.079	253.186.018.553	253.186.018.553
- Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	31.851.921.186	31.851.921.186	31.851.921.186	31.851.921.186
- Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	28.731.530.477	28.731.530.477	28.731.530.477	28.731.530.477
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	8.277.747.868	8.277.747.868	9.730.327.289	9.730.327.289
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	40.886.248.055	40.886.248.055	43.326.360.327	43.326.360.327
- Công ty CP Xây dựng 26	27.167.397.790	27.167.397.790	38.537.838.954	38.537.838.954
- Công ty CP Agromas	14.787.741.693	14.787.741.693	14.554.881.984	14.554.881.984
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	13.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534
- Bosch Rexroth Sdn.Bhd	11.475.584.296	11.475.584.296	11.372.867.031	11.372.867.031
- DNTN Tăng Bảo Toàn	10.101.128.775	10.101.128.775	7.699.808.721	7.699.808.721
- Công ty TNHH Tân Lý	8.971.522.994	8.971.522.994	2.537.853.979	2.537.853.979
- Các đối tượng khác	32.172.065.383	32.172.065.383	39.651.202.043	39.651.202.043

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	8.593.580.680	13.482.150.315
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	3.942.753.282	10.980.557.544
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	174.694.386	178.695.608
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	1.314.709.903	1.314.709.903
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết		528.358.628
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	3.362.418.000	3.362.418.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	292.429.736	292.429.736
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết		
Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	Công ty liên kết	96.536.465	96.536.465
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Công ty liên kết		
Công ty liên doanh may Thành Đông	Công ty liên kết	100.000.000	100.000.000
Công ty CP cơ điện và xây dựng VN	Công ty liên kết	941.015.027	1.080.799.785
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	3.765.406.113	4.223.679.113

Dài hạn

Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	31.851.921.186	31.851.921.186
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.616.612.028	11.616.612.028
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	28.731.530.477	28.731.530.477
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	8.277.747.868	9.730.327.289
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	40.886.248.055	43.326.360.327
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	27.167.397.790	38.537.838.954
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	14.787.741.693	14.554.881.984
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	4.871.842.643	11.200.770.905
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	13.574.814.534	13.574.814.534
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	Công ty liên kết	6.539.132.735	7.962.157.709
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	5.798.881.805	5.798.881.805

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	505.136.107.472	505.136.107.472	272.695.745.199	272.695.745.199
Ngân hàng TMCP Công thương VN	395.548.262.713	395.548.262.713	244.673.664.761	244.673.664.761
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	47.905.157.500	47.905.157.500	-	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	11.807.038.175	11.807.038.175	5.324.500.962	5.324.500.962
Công ty CP Gia Hưng	10.178.478.000	10.178.478.000		-
BQL Dự Án Thủy lợi Thanh Hóa	3.749.282.600	3.749.282.600	6.141.389.600	6.141.389.600
Công ty CP Tập đoàn Hanaka	4.275.000.000	4.275.000.000		-
Các đối tượng khác	13.507.536.515	13.507.536.515	12.398.319.917	12.398.319.917
Người mua trả tiền trước tại Công ty TNHH MTV Mekong	18.165.351.969	18.165.351.969	4.157.869.959	4.157.869.959

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	47.905.157.500	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	11.807.038.175	5.324.500.962

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.276.425.482	31.920.514.962	37.848.947.499	347.992.945
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.368.995	1.184.903.152	1.184.093.381	12.178.766
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.389.112	363.188.749	597.994.724	137.583.137
- Thuế thu nhập cá nhân	478.312.144	144.356.024	515.132.824	107.535.344
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.375.535.133	7.825.665.842	10.861.938.144	339.262.831
- Các loại thuế khác	1.000.000	28.653.060	28.653.060	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.489.518.554	265.190.533	595.560.571	2.159.148.516
Cộng	13.004.549.420	41.732.472.322	51.632.320.203	3.104.701.539
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	5.662.376	26.569.282		32.231.658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.185.151	65.998.024		544.187.127
- Thuế thu nhập cá nhân	1.811.707	1.065.530	27.831.015	28.577.192
Cộng	617.659.234	93.632.836	27.831.015	604.995.977

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	104.477.221.470	108.979.881.693
- Trích trước chi phí lãi vay	2.001.092.798	3.616.582.039
- Trích trước chi phí công trình	101.601.932.996	100.847.250.310
- Chi phí phải trả khác	874.195.676	4.516.049.344
b. Dài hạn	-	-
Cộng	104.477.221.470	108.979.881.693

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	63.268.830.968	57.309.554.447
- Kinh phí công đoàn	403.744.562	206.710.837
- Bảo hiểm xã hội	1.453.949.200	896.612.893
- Bảo hiểm y tế	6.219.666	2.156.567
- Phải trả về cổ phần hóa	-	210.394.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	36.332.838.478	26.869.252.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.120.192	12.638.477
- Dự Có các khoản phải thu khác	23.594.701.947	27.679.392.937
- Dự Có tài khoản tạm ứng	1.433.256.923	1.432.396.037
b. Dài hạn	14.710.025.924	15.810.025.924
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.710.025.924	15.810.025.924
Cộng	77.978.856.892	73.119.580.371
18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
+ Cho thuê văn phòng		
b. Dài hạn	112.981.252	161.401.475
+ Cho thuê văn phòng	112.981.252	161.401.475
Cộng	112.981.252	161.401.475
19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	29.216.297.494	29.216.297.494
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.216.297.494	29.216.297.494
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	29.216.297.494	29.216.297.494
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	86.838,96	20.865,20
- Đồng Euro (EUR)	9.083,71	20.700,50
b. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược	2.423.540.977	2.442.570.411
c. Tài sản nhận giữ hộ	1.177.030.828	1.177.030.828

Chi tiết vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị VND
Dây dẫn cách điện 1x2,5	Mét	46.928,00	76.978.626
Đồng thanh 80x10	Mét	7.480,11	1.349.759.036
Đồng thanh 40x4	Mét	160,04	6.300.707
Đồng tròn F10	Kg	119,56	2.588.865
Phụ tùng chuỗi sứ	Cái	200,00	4.330.654
Ba ke 3 ly	Tấm	3,88	2.545.934
Cao su cách điện 3 ly	Tấm	6,00	15.748.045
Tủ khởi động	Cái	2,00	70.080.000
Cầu dao đảo chiều 3 cực 400A	Cái	3,00	10.285.992
Biến dòng 1500/5A	Cái	6,00	1.714.332
Vôn mét xoay chiều 0-450V	Cái	50,00	14.286.100
Mégôm mét xoay chiều 300/5A	Cái	1,00	285.722
Công tơ hữu công 1500/5A	Cái	10,00	4.285.830
Công tơ hữu công 300/5A	Cái	1,00	428.583
Ampe mét xoay chiều 800/5A	Cái	30,00	8.571.660
Cầu chì sứ 30A	Cái	60,00	3.428.664
Sứ hạ thế 2 ly kẹp thanh cái	Cái	216,00	12.343.190
Đèn tín hiệu màu đỏ	Cái	94,00	2.685.787
Đèn tín hiệu màu xanh	Cái	98,00	2.800.076
Đèn tín hiệu màu vàng	Cái	98,00	2.800.076
Chuông điện xoay chiều	Cái	6,00	342.866
Khởi đầu dây 20 hàng kẹp (20P)	Cái	125,00	7.143.050
Khởi đầu dây 30 hàng kẹp (30P)	Cái	293,00	25.114.964
Khởi đầu dây 10 hàng kẹp (10P)	Cái	3,00	85.717
Khởi đầu dây 6 hàng kẹp	Cái	59,00	1.685.760
Tiếp điểm không chế	Cái	10,00	1.622.907
Máy biến áp 1 pha 20A	Cái	6,00	1.714.332
Kẹp nối dây 3 nhánh	Cái	20,00	571.444
Kẹp nối dây 4 nhánh	Cái	40,00	1.142.888
Cầu chì cao áp 35KV - HP 326/30	Cái	9,00	23.369.169
Sứ đỡ thanh cái	Cái	54,00	23.366.536
Sào cách điện	Bộ	2,00	1.679.331
Sào nối đất di động	Bộ	2,00	10.075.985
Vôn mét xoay chiều 600V	Cái	2,00	559.777
Mé gôm mét 2404-15	Cái	1,00	1.399.439
Mé gôm mét 2404-14	Cái	1,00	1.399.439
Đồng hồ bấm dây	Cái	5,00	2.099.163
Tốc độ kế	Cái	1,00	783.688
Pha kế	Cái	2,00	1.679.331
Nhiệt kế bách phân	Cái	8,00	223.910
ảm kế	Cái	10,00	8.396.653
Chỉ thị điện áp 35KV	Cái	2,00	1.679.331
Bộ thiết bị định lượng	Cái	2,00	8.396.664
Cầu dao điện trở nối đất	Cái	2,00	5.597.786
Ampe kim 0-800A	Cái	4,00	1.454.240
Bộ thử cao thế	Cái	1,00	27.971.614
Cầu đo tiếp địa	Cái	2,00	5.594.311
Mé gôm 2404 - 13	Cái	4,00	4.475.458
Đồng hồ vôn mẫu 2013-19	Cái	2,00	5.034.890
Ampe mét xoay chiều 2013-14	Cái	3,00	12.587.246
Biến trở con trượt	Cái	3,00	8.391.484

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Biến áp tự ngẫu	Cái	3,00	12.587.157
Đồng hồ vạn năng	Cái	1,00	839.149
Thước đo thăng bằng	Cái	6,00	5.034.891
Ampe kim 0-600A	Cái	5,00	3.182.800
Động cơ 12 mã lực	Cái	8,00	64.567.040
Phần dự trữ cho động cơ	Hòm	1,00	24.177.600
Quạt thông gió	Cái	8,00	19.552.320
ống thép tráng kẽm F60,5x4x5500	ống	52,00	8.131.032
ống thép tráng kẽm F34x5x5500	ống	13,00	1.076.166
ống thép F139,6x5000	ống	4,00	4.509.648
ống thép F165,2x5x6000	ống	4,00	5.865.696
ớ Dây dẫn cách điện 1x2,5	ống	9,00	20.364.372
E Đồng thanh 80x10	Kg	1.185,76	21.766.996
C Đồng thanh 40x4	Mét	2.933,00	35.864.272
C Đồng tròn F10	Mét	1.220,00	10.729.906
C Phụ tùng chuỗi sứ	Mét	4.009,00	21.785.900
Cáp 3c x 4 + 2,5 HQ	Mét		-1
Cáp 6c x 2,5SQ	Mét	6.000,00	48.850.500
Dây lắp ráp 500V 1x0,75	Mét	2.000,00	2.683.660
Cáp điện thoại 0,8 x 6p	Mét	1.000,00	4.682.340
Dây dẫn điện trần AC 23	Mét	4.000,00	7.157.200
áp tô mát 1600A	Cái	5,00	26.363.923
áp tô mát 600 BA	Cái	55,00	104.994.699
Khóa chuyển mạch 500V - 60HZ	Cái	30,00	2.679.449
Công tơ vô công 1500/5A	Cái	10,00	6.492.392
Công tắc 1 cực - 301 - 5A	Cái	30,00	287.412
Công tắc 2 cực DE232	Cái	20,00	592.648
Công tắc 3 cực DE 233	Cái	30,00	915.708
Cầu dao 3 pha 30A	Cái	42,00	1.772.205
Cầu dao 3 cực KF 357	Cái	10,00	22.755.678
Nút ấn 1 phần tử	Cái	15,00	207.204
Nút ấn 2 phần tử	Cái	10,00	160.416
Nút ấn 3 phần tử	Cái	10,00	265.411
Chụp đèn chống nổ	Cái	30,00	21.152.354
Bóng điện 200V - 100W	Cái	27,00	586.521
Đèn cầu mẫu sữa	Cái	20,00	280.728
Biến dòng CPI - 300/5A	Cái	26,00	3.357.652
Cầu dao 2 cực kèm cầu chì	Cái	40,00	1.034.906
Khởi động từ HBI A200	Cái	15,00	20.630.166
Khởi động từ 50A (HBI B25)	Cái	9,00	2.206.346
Biến dòng 800/5A	Cái	10,00	
Biến dòng 300/5A	Cái	4,00	
Cầu chì cao áp 35KV - IR 30/5	Cái	3,00	5.842.074
Chuỗi sứ 5 bát	Chuỗi	41,00	33.269.350
Chuỗi sứ 2 bát	Chuỗi	95,00	51.391.679
ống thép tráng kẽm F60,5x4	Mét	0,50	14.215
Đèn pha và bóng 500W (vỡ)	Cái	1,00	4.857.274
ống thép F60,5x4	Mét	2,00	134.671
Cộng			<u>2.423.540.977</u>

Chi tiết tài sản nhận giữ hộ tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Máy hàn đập trực cơ	Chiếc	1	1983	686.413.750	
Máy phun kim loại	Chiếc	1	1983	11.200.000	
Dụng cụ đo áp suất khí	Chiếc	1	2011	10.779.141	8.084.361
Máy vi tính ROBO	Chiếc	1	2002	13.445.386	
Máy biến áp	Chiếc	1	1983	35.590.320	
Máy vi tính	Chiếc	1	2001	10.001.665	
Máy xọc	Chiếc	1	1983	32.767.500	
Laptop HP NX6120 PV171PA	Chiếc	1	2005	20.627.000	
Laptop NB Acer 5541 ANW	Chiếc	1	2006	15.993.990	
Xe Mazda	Chiếc	1	2011	340.212.076	
Tổng				1.177.030.828	8.084.361

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

22 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	6.041.005.778	19.833.044.167
Chi sự nghiệp	(56.198.300)	(8.969.696.189)
Cộng	5.984.807.478	10.863.347.978

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Doanh thu bán hàng	57.515.831.030	66.616.709.683
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.172.170.909	69.943.301.599
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	150.594.964.173	46.283.092.546
- Doanh thu dịch vụ khác	3.055.727.638	2.334.156.396
Cộng	268.338.693.750	185.177.260.224

Doanh thu các bên liên quan:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết		13.988.470
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết		196.424.560
Công ty CP thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết		10.520.000
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	18.811.114.832	9.706.224.691
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết		7.066.362
Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	42.000.000	
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	50.541.172	

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	6.631.711.000	11.468.875.669
- Giảm giá hàng bán		
- Chiết khấu thương mại		
Cộng	6.631.711.000	11.468.875.669
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	50.884.120.030	55.147.834.014
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.172.170.909	69.943.301.599
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	150.594.964.173	46.283.092.546
- Doanh thu dịch vụ khác	3.055.727.638	2.334.156.396
Cộng	261.706.982.750	173.708.384.555
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng	41.235.333.485	44.703.901.958
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	55.015.711.785	67.943.065.215
- Giá vốn hợp đồng cơ khí	149.162.236.806	56.883.268.742
- Giá vốn khác	798.662.374	2.408.657.500
Cộng	246.211.944.450	171.938.893.415
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.633.638	6.972.366.831
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi cổ tức	13.037.837.700	18.191.711.706
- Lãi chênh lệch tỷ giá	300.469.436	111.877.575
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chuyển nhượng cổ phần	-	18.047.660.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	542.431.213
Cộng	14.161.940.774	43.866.047.325
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	14.800.490.633	11.445.106.136
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.371.080.000	659.395.332
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư		
- Chi phí lãi ký quỹ Đại lý		
- Các khoản chi phí tài chính khác	891.639.090	1.027.655.897
Cộng	17.063.209.723	13.132.157.365

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	100.205.673.421	59.968.980.730
Chi phí nhân công	23.944.398.129	18.703.686.715
Chi phí khấu hao	10.200.656.795	5.798.236.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.419.860.674	91.075.214.434
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.068.625.847	2.242.917.546
Chi phí dự phòng	(2.467.333.332)	
Chi phí bằng tiền khác	12.550.840.153	39.016.570.656
Cộng	213.922.721.687	216.805.606.993

TRONG ĐÓ

CHI PHÍ SẢN XUẤT

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	99.983.472.891	59.331.819.080
Chi phí nhân công	13.907.297.898	9.396.734.039
Chi phí khấu hao	9.109.653.712	4.526.008.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.961.406.183	90.404.120.428
Chi phí thuế, phí, lệ phí	193.516.037	77.985.780
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí bằng tiền khác	3.497.032.339	31.848.254.797
Cộng	191.652.379.060	195.584.922.478

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	- <th style="text-align: center;">- </th>	-
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	44.956.182	328.860.482
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí thuế, phí, lệ phí		
Chi phí bằng tiền khác	2.228.346.176	2.602.447.148
Cộng	2.273.302.358	2.931.307.630

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	- <th style="text-align: center;">- </th>	-
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	177.244.348	308.301.168
Chi phí nhân công	10.037.100.231	9.306.952.676
Chi phí khấu hao	1.091.003.083	1.272.228.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.454.491	671.094.006
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.875.109.810	2.164.931.766
Chi phí dự phòng	(2.467.333.332)	
Chi phí bằng tiền khác	6.825.461.638	4.565.868.711
Cộng	19.997.040.269	18.289.376.885

8 . THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu bán hồ sơ thầu	-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	-
- Thu nhập khác (điện, nước,...)	404.201.453	538.712.197
Cộng	404.201.453	538.712.197

9 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- CP lãi vay trích từ các năm trước	-	-
- Chi phí khác	1.371.703.644	2.075.341.366
Cộng	1.371.703.644	2.075.341.366

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.644.075.467)	9.746.067.416
Các khoản điều chỉnh tăng	2.040.590.629	593.026.555
- Chi thù lao hội đồng quản trị	146.870.400	
- Chi cổ tức các cá nhân góp vốn	787.871.500	
- Nộp phạt thuế	865.874.704	
- Chi phí không hợp lệ khác(KHTS vượt 1,6 tỷ)	239.974.025	593.026.555
Các khoản điều chỉnh giảm	13.037.837.700	18.191.711.706
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.037.837.700	18.191.711.706
Chi phí thuế TNDN hiện hành	262.453.695	143.767.990

11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.512.765.080		153.928.733.827	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	304.926.835.645	(1.420.469.780)	375.406.565.811	(3.887.803.112)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	39.114.390.000		39.114.390.000	
Cộng	388.553.990.725	(1.420.469.780)	568.449.689.638	(3.887.803.112)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	282.532.893.811	630.319.146.244
Phải trả người bán, phải trả khác	458.778.644.411	546.301.769.205
Chi phí phải trả	104.477.221.470	108.979.881.693
Cộng	845.788.759.692	1.285.600.797.142

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Số cuối kỳ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.512.765.080			44.512.765.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.790.007.165	1.136.828.480		304.926.835.645
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn khác		39.114.390.000		39.114.390.000
Cộng	348.302.772.245	40.251.218.480		388.553.990.725

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.928.733.827			153.928.733.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	374.270.737.331	1.135.828.480		375.406.565.811
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn khác		39.114.390.000		39.114.390.000
Cộng	528.199.471.158	40.250.218.480	-	568.449.689.638

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	146.266.831.742	136.266.062.069		282.532.893.811
Phải trả người bán, phải trả khác	204.454.303.408	254.324.341.003		458.778.644.411
Chi phí phải trả	104.477.221.470			104.477.221.470
Cộng	455.198.356.620	390.590.403.072		845.788.759.692
Số đầu năm				
Vay và nợ	481.363.054.717	148.956.091.527		630.319.146.244
Phải trả người bán, phải trả khác	277.305.724.728	268.996.044.477		546.301.769.205
Chi phí phải trả	108.979.881.693			108.979.881.693
Cộng	867.648.661.138	417.952.136.004		1.285.600.797.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

12 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu xây dựng</i>	<i>Doanh thu cơ khí</i>	<i>Doanh thu dịch vụ và bán hàng hóa</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	57.172.170.909	150.594.964.173	53.939.847.668	261.706.982.750
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	57.172.170.909	150.594.964.173	53.939.847.668	261.706.982.750
Chi phí bộ phận	55.015.711.785	149.162.236.806	42.033.995.859	246.211.944.450
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.156.459.124	1.432.727.367	11.905.851.809	15.495.038.300
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				22.270.342.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(6.775.304.327)
Doanh thu hoạt động tài chính				14.161.940.774
Chi phí tài chính				17.063.209.723
Thu nhập khác				404.201.453
Chi phí khác				1.371.703.644
Chi phí Thuế TNDN hiện hành				262.453.695
Lợi nhuận sau thuế				(10.906.529.162)

13. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		<u>2016</u>	<u>2015</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng từ các bên liên quan			
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con		10.384.561.680
Công ty cổ phần cơ điện TL 18	Công ty liên kết		
Công ty CP Nội Hoi Việt nam	Công ty liên kết		
Công ty CP cơ khí và XL 276	Công ty liên kết		
Công ty CP tư vấn và XD CT Miền trung	Công ty liên kết		
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết	3.153.600.000	
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	8.268.637.380	6.618.213.091
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	9.336.953.822	6.605.392.440
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	8.253.958.091	5.997.458.106
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	3.146.783.621	14.906.071.102
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	3.872.954.839	
Công ty CP Agreensteel	Công ty liên kết	1.123.190.200	
Góp vốn vào các bên liên quan			
Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	5.872.924.728	
Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	1.888.979.538	13.250.000.000
Công ty CP Thiết bị Cơ điện xây dựng	Công ty liên kết		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết		
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	Công ty con		
Công ty CP CK năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết	30.535.200	30.000.000
Công ty CP Agreensteel	Công ty liên kết	600.000.000	
Thu tiền cổ tức các bên liên quan			
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	1.177.600.000	
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	315.967.200	
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty con		1.054.717.306
Công ty CP Nổi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết		
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Công ty liên kết	5.400.000.000	8.100.000.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	Công ty liên kết	2.070.000.000	2.208.000.000
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	105.092.500	
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết		
Công ty CP cơ khí và XL 276	Công ty liên kết	1.000.050.000	
Công ty CP ĐT & PTNL Vinaconex	Công ty liên kết	2.969.128.000	6.828.994.400
Chi tiền cho vay với các bên liên quan			
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	Công ty con		2.239.578.925
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết		6.291.959.201
Công ty CP cơ khí và XL 276	Công ty liên kết		
Thu tiền cho vay với các bên liên quan			
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết		9.769.650.885
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 25	Công ty con		2.701.846.976
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	Công ty con	1.000.000.000	
Công ty CP Đaksrông	Công ty liên kết	1.000.100.000	
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			
- Lương, thưởng và phụ cấp		917.496.353	718.346.603

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Cổ tức			
Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết		
Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	Công ty liên kết	1.307.626.667	130.026.667
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	103.476.450	103.476.450
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	559.487.200	243.520.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	353.994.000	353.994.000
Công ty CP tư vấn và XD CT Miền trung	Công ty liên kết	616.251.060	616.251.060
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 25	Công ty con	168.148.000	63.055.500
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết	1.000.050.000	
Công ty CP Thiết bị và Phụ tùng cơ điện	Công ty liên kết	1.242.000.000	
Công ty CP Đaksrông	Công ty liên kết	5.400.000.000	
Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP			
Công ty CP Cơ điện và XD 18			
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương		316.578.807	316.578.807
Phải thu tiền cho vay			
Công ty CP cơ điện XD 18	Công ty liên kết	2.166.599	2.166.599
Công ty CP Dakrong	Công ty liên kết		1.000.100.000
Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung	Công ty con	2.964.741.555	3.964.741.555
Công ty CP đầu tư và XD 24 (tiền vay công trình Tân Biên)	Công ty liên kết	3.143.452.516	3.143.452.516
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết	159.123.190	159.123.190
Phải trả tiền vay			
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	405.569.783	405.569.783
Công ty CP đầu tư và XD 24 (CTy Quảng nam)	Công ty liên kết	36.171.595	402.122.478
Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm			
Công ty Cơ điện NN và TL 18	Công ty liên kết	278.572.388	278.572.388
Công ty CP cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	84.060.000	84.060.000
Công ty CP Cơ khí và XL 276	Công ty liên kết	74.640.000	74.640.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	65.660.000	65.660.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	121.348.000	121.348.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	98.970.000	98.970.000
Phải thu tiền điện			
Công ty CP Năng lượng AGRITA Quảng Nam	Công ty liên kết	11.021.888	4.513.279
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	Công ty liên kết	12.134.104	11.137.844
Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	Công ty liên kết	26.018.752	26.018.752
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		119.173

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phải thu công trình Ba Hạ

Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	286.634.174	286.634.174
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	249.756.430	249.756.430
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 26	Công ty liên kết	628.448.309	628.448.309

Phải thu khác các đơn vị thi công tạm ứng theo hợp đồng

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	248.861.098	1.813.080.125
----------------------------------	------------------	-------------	---------------

Phải thu các đơn vị vay thi công các công trình

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	18.148.667.318	19.678.833.285
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con		3.270.613.100
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	4.535.415.920	5.748.920.035

Các khoản phải thu khác

Công ty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	Công ty con	20.249.777	11.571.301
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	36.713.629	59.043.571
Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	32.073.250	61.144.577
Công ty CP KCN Cơ khí NL Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết	282.008.676	282.008.676
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	8.723.326	
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng nam	Công ty liên kết	11.021.888	
Công ty TNHH điện Sông mực	Công ty con	2.897.669.944	2.893.833.890
Công ty TNHH MTV thiết bị Mêkông	Công ty liên kết	2.401.661.453	1.567.532.149

Các khoản phải trả phải nộp khác

Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	807.263.696	807.263.696
--------------------	------------------	-------------	-------------

Phải trả khác công trình Ba Hạ

Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết		5.105.053
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	39.696.000	39.696.000

14 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, các báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Ngọc

Kê toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



Lê Văn Sơn

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, QL 1A, xã Tú Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 1:

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc		GT dự phòng
Đầu tư công ty con	96.851.100.000		96.851.100.000	96.851.100.000		96.851.100.000
- Công ty CP Xây dựng 25	4.203.700.000	-	4.203.700.000	4.203.700.000	-	4.203.700.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	81.377.400.000	-	81.377.400.000	81.377.400.000	-	81.377.400.000
- Công ty TNHH điện Sông Mực	11.270.000.000	-	11.270.000.000	11.270.000.000	-	11.270.000.000
Đầu tư công ty liên kết	292.771.848.589	3.048.650.000	289.723.198.589	284.379.409.123	3.048.650.000	281.330.759.123
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	11.040.000.000	-	11.040.000.000	11.040.000.000	-	11.040.000.000
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	7.236.191.473	-	7.236.191.473	7.236.191.473	-	7.236.191.473
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông	2.439.680.000	-	2.439.680.000	2.439.680.000	-	2.439.680.000
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	3.713.680.000	-	3.713.680.000	3.713.680.000	-	3.713.680.000
- Công ty CP xây dựng 26	7.079.880.000	-	7.079.880.000	7.079.880.000	-	7.079.880.000
- Công ty CP Agromas	3.048.650.000	3.048.650.000	-	3.048.650.000	3.048.650.000	-
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	9.357.100.000	-	9.357.100.000	9.357.100.000	-	9.357.100.000
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	6.667.000.000	-	6.667.000.000	6.667.000.000	-	6.667.000.000
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
- Công ty CP nội hơi Việt Nam	4.665.700.000	-	4.665.700.000	4.665.700.000	-	4.665.700.000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật đóng đường	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000
- Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	140.299.560.978	-	140.299.560.978	138.410.581.440	-	138.410.581.440

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 1:**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý	
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	1.796.036.596	-	1.796.036.596	1.796.036.596	-	-	1.796.036.596	
- Công ty CP Thủy điện Đakrong	27.000.000.000	-	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000	
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLD	384.317.176	-	384.317.176	384.317.176	-	-	384.317.176	
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	13.800.000.000	-	13.800.000.000	13.800.000.000	-	-	13.800.000.000	
- Công ty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	36.680.675.150	-	36.680.675.150	30.807.750.422	-	-	30.807.750.422	
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	8.600.553.216	-	8.600.553.216	8.570.018.016	-	-	8.570.018.016	
- Công ty liên doanh may Thành Công	162.824.000	-	162.824.000	162.824.000	-	-	162.824.000	
- Công ty CP Agreensteel	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-	-	
Các khoản đầu tư khác	39.114.390.000	-	39.114.390.000	39.114.390.000	-	-	39.114.390.000	
Công ty CP Thủy điện Bình Điền								
Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt	7.700.000.000	-	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-	7.700.000.000	
- Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	29.691.280.000	-	29.691.280.000	29.691.280.000	-	-	29.691.280.000	
	1.723.110.000	-	1.723.110.000	1.723.110.000	-	-	1.723.110.000	
Cộng các khoản đầu tư	428.737.338.589	3.048.650.000	425.688.688.589	420.344.899.123	3.048.650.000	417.296.249.123		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 2:

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	53.103.453.927	102.010.452.880	14.070.075.232	431.129.419	340.584.613	169.955.696.071
Số tăng trong kỳ	4.394.826.430	52.293.913.675	43.660.000	-	-	56.732.400.105
- Mua trong kỳ		773.800.200	43.660.000			817.460.200
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.394.826.430	51.520.113.475				55.914.939.905
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.498.280.357	154.304.366.555	14.113.735.232	431.129.419	340.584.613	226.688.096.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.113.784.186	28.028.890.130	8.565.989.772	226.854.700	310.410.783	78.245.929.571
Số tăng trong kỳ	1.650.681.961	7.743.174.005	498.297.240	38.039.137	27.220.906	9.957.413.249
- Khấu hao trong kỳ	1.650.681.961	7.743.174.005	498.297.240	38.039.137	27.220.906	9.957.413.249
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.764.466.147	35.772.064.135	9.064.287.012	264.893.837	337.631.689	88.203.342.820
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.989.669.741	73.981.562.750	5.504.085.460	204.274.719	30.173.830	91.709.766.500
Tại ngày cuối kỳ	14.733.814.210	118.532.302.420	5.049.448.220	166.235.582	2.952.924	138.484.753.356

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 3

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn Ngân hàng	146.266.831.742	146.266.831.742	131.179.958.398	466.276.181.373	481.363.054.717	481.363.054.717	473.765.194.275
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN SGD I (1)	139.553.971.300	139.553.971.300	122.967.242.025	457.178.465.000	473.765.194.275	473.765.194.275	174.471.208.351
Ngân hàng No&PTNT- CN Láng Hạ (2)	56.477.690.417	56.477.690.417	43.511.607.604	161.505.125.538	174.471.208.351	174.471.208.351	62.039.017.315
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB) (3)	7.456.690.778	7.456.690.778	7.456.690.778	54.582.326.537	62.039.017.315	62.039.017.315	180.390.316.269
Vay ngắn hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương (4)	55.732.104.203	55.732.104.203	58.069.710.739	182.727.922.805	180.390.316.269	180.390.316.269	10.784.538.425
Ngân hàng HSBC	11.259.395.000	11.259.395.000	9.125.006.000	8.650.149.425	10.784.538.425	10.784.538.425	12.962.816.813
Ngân hàng Vietinbank (5)	-	-	3.632.673.255	16.595.490.068	12.962.816.813	12.962.816.813	33.117.297.102
Công ty TNHH điện Sông Mực	8.628.090.902	8.628.090.902	8.628.244.427	33.117.450.627	33.117.297.102	33.117.297.102	2.121.746.442
Vay ngắn hạn đối tượng khác	2.121.746.442	2.121.746.442	2.121.746.442	9.097.716.373	2.121.746.442	2.121.746.442	5.476.114.000
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn Ngân hàng	4.591.114.000	4.591.114.000	8.212.716.373	68.603.443.288	148.956.091.527	148.956.091.527	148.736.091.527
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	136.266.062.069	136.266.062.069	55.913.413.830	68.603.443.288	148.736.091.527	148.736.091.527	59.703.443.288
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN SGD I (6)	136.046.062.069	136.046.062.069	55.913.413.830	68.603.443.288	148.736.091.527	148.736.091.527	89.032.648.239
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	-	59.703.443.288	59.703.443.288	59.703.443.288	220.000.000
Cộng các khoản vay	220.000.000	220.000.000	55.913.413.830	8.900.000.000	220.000.000	220.000.000	630.319.146.244
	282.532.893.811	282.532.893.811	187.093.372.228	534.879.624.661	630.319.146.244	630.319.146.244	

.. Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phụ lục 3

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- (1) **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/275/HĐTD ngày 01/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1**
- + Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 VNĐ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
 - + Lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 11 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Trong đó, các L/C đã mở trước ngày hết hạn của thời hạn rút vốn theo hợp đồng tín dụng sẽ được giải ngân khi đến hạn thanh toán.
 - + Tài sản đảm bảo: Cầm có 2.969.128 cổ phiếu Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex theo Hợp đồng cầm có cổ phiếu số 01/275/2011/HĐĐD ngày 14/11/2014; Dòng tiền từ các Hợp đồng thi công xây lắp của Bên vay được BIDV tài trợ vốn.
 - + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2016: 56.477.690.417 VNĐ
- (2) **Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1400LA V201400867/HĐTD ngày 06/10/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ:**
- + Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VNĐ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, phù hợp với đăng ký kinh doanh được cấp.
 - + Lãi suất được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
 - + Tài sản đảm bảo: Cho vay và phát hành bảo lãnh không có bảo đảm bằng tài sản.
 - + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2016: 7.456.690.778 VNĐ
- (3) **Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HĐHM - PN/SHB.112300 ngày 25/02/2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội; kèm phụ lục hợp đồng số 02/2016/PLHĐ ngày 16/05/2016 gia hạn hạn mức tín dụng đến 30/06/2016**
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VNĐ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án.
 - + Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng.
 - + Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ kí giữa hai bên theo quy định của Ngân hàng.
 - + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2016: 55.732.104.203 VNĐ
- (4) **Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương**
- (*) **Hợp đồng tín dụng số 05/2015/214086 ngày 28/10/2015**

Phụ lục 3

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mục đích vay: Mua vật tư máy móc thiết bị, thanh toán lương, chi phí bằng tiền khác phục vụ gói thầu số 10B và gói thầu số 27 - Nậm Cắt - Bắc Kạn

Thời hạn vay: 8 tháng

Lãi suất: 7,3%

Số dư của Hợp đồng này tại ngày 30/06/2016: 1.884.103.000 đồng

(*) *Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐTD ngày 23/12/2015*

Mục đích vay: Vay thanh toán tiền lương cho CBCNV T9 phục vụ thi công gói thầu số 10B-Trà Vinh

Thời hạn vay: 8 tháng

Lãi suất: 7,3%

Số dư của Hợp đồng này tại ngày 30/06/2016: 250.286.000 đồng

(*) *Hợp đồng tín dụng số 01/2016/214086/HĐTD ngày 19/01/2016*

Mục đích vay: Tạm ứng lương cho CBCNV, chi phí khác phục vụ thi công

Thời hạn: 08 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn

Lãi suất: thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần

Số dư tại thời điểm 30/06/2016: 602.828.000

(*) *Hợp đồng tín dụng số 02/2016/214086/HĐTD ngày 03/02/2016*

Mục đích vay: Tạm ứng lương cho CBCNV, chi phí khác phục vụ thi công

Thời hạn: 08 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn

Lãi suất: thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần

Số dư tại thời điểm 30/06/2016: 750.000.000

(*) *Hợp đồng tín dụng số 03/2016/214086/HĐTD ngày 19/05/2016*

Mục đích vay: Mua tham đá phục vụ thi công công trình Kè Sông Cỏ Chiên- TP. Vĩnh Long- Tỉnh Vĩnh Long

Thời hạn vay: 8 tháng

Lãi suất: 7.3% / năm

Số dư của Hợp đồng tại thời điểm 30/06/2016: 2.837.000.000

(*) *Hợp đồng tín dụng số 04/2016/214086/HĐTD ngày 23/05/2016*

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 3

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mục đích vay: phục vụ thi công công trình Kè Sông Cỏ Chiên- TP. Vĩnh Long- Tỉnh Vĩnh Long

Thời hạn: 08 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên

Lãi suất: 7.3%/ năm

Số dư của Hợp đồng tại thời điểm 30/06/2016: 1.674.550.000

(*) *Hợp đồng tính đúng số 05/2016/214086/HĐTD ngày 24/05/2016*

Mục đích vay: phục vụ thi công công trình Kè Sông Cỏ Chiên- TP. Vĩnh Long- Tỉnh Vĩnh Long

Thời hạn: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên

Lãi suất: 7.3%/ năm

Số dư của Hợp đồng tại thời điểm 30/06/2016: 1.637.500.000

(*) *Hợp đồng tín dụng số 06/2016/214086/HĐTD ngày 25/05/2016*

Mục đích vay: phục vụ thi công công trình Kè Sông Cỏ Chiên- TP. Vĩnh Long- Tỉnh. Vĩnh Long

Thời hạn: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên

Số dư của Hợp đồng tại thời điểm 30/06/2016: 1.623.128.000

(5) Vay tại Ngân hàng Vietinbank

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐHM/NHCT906-MEKONG. Chi tiết:

+ Số tiền vay tối đa 29.034.245.121 VND, tương đương: 2.000.000 EUR

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

+ Lãi suất vay: 6,5%

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên

+ Số dư của Hợp đồng này tại ngày 30/06/2016: 8.628.090.902 đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

(6) Vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1:

a. Hợp đồng tín dụng số 02/2015/275/HĐTĐDH ngày 7/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1

+ Số tiền vay tối đa 29.034.245.121 VND, tương đương: 2.000.000 EUR

+ Mục đích vay: Thanh toán dư nợ gốc tại Ngân hàng SHB - CN Hồng Bàng và bổ sung thanh toán chi phí cho dự án dây chuyền đồng bộ CNC gia công thép tấm và dầm thép

+ Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần

Phụ lục 3

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- + Thời hạn vay: 05 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp 07 câu theo Hợp đồng nhập khẩu số 48 AG-LH ngày 24/9/2014 và Hợp đồng số 68 AG-LH ngày 10/10/2014 ký giữa Tổng công ty Cơ điện xây dựng - CTCP và Liebherr Singapore PTE LTD; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.
- + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2016: 76.919.925.121 VND
- b. Hợp đồng tín dụng số 03/2015/275/HDTDDH ngày 18/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1
- + Số tiền vay tối đa 70.000.0000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán dư nợ gốc tại Ngân hàng SHB - CN Hồng Bàng và bổ sung thanh toán chi phí của dự án dây chuyền đồng bộ CNC gia công thép tấm và dầm thép
- + Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần
- + Thời hạn vay: 05 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên
- + Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp thuộc Dự án đầu tư Dây chuyền thiết bị đồng bộ CNC gia công thép tấm và gia công dầm thép theo đúng quy định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.
- + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2016: 59.126.136.948 VND

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, QL 1A, xã Từ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 4

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000			2.416.417.456	39.293.822.464		256.710.239.920
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm					12.029.132.230		12.029.132.230
Tăng khác							-
Phân phối lợi nhuận				26.579.131.341	(28.543.822.464)		(1.964.691.123)
Chi trả cổ tức					(10.750.000.000)		(10.750.000.000)
Giảm khác					(58.616.493)		(58.616.493)
Số dư cuối năm trước	215.000.000.000		-	28.995.548.797	11.970.515.737		255.966.064.534
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ					(10.906.529.162)		(10.906.529.162)
Tăng khác				621.989.950	13.027.950		635.017.900
Phân phối lợi nhuận					(1.220.515.737)		(1.220.515.737)
Chi trả cổ tức					(10.750.000.000)		(10.750.000.000)
Giảm khác					(826.515.104)		(826.515.104)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000		-	29.617.538.747	(11.720.016.316)		232.897.522.431